

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	123,102,000,000	232,779,122,667	109,677,122,667	189.1%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2,081,000,000	4,813,875,117	2,732,875,117	231.3%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,256,000,000	1,867,771,000	611,771,000	148.7%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	825,000,000	2,946,104,117	2,121,104,117	357.1%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	120,360,000,000	213,235,920,816	92,875,920,816	177.2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	120,360,000,000	119,843,000,000	-517,000,000	99.6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		93,392,920,816	93,392,920,816	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		24,741,000	24,741,000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	661,000,000	14,704,585,734	14,043,585,734	2224.6%
B	TỔNG CHI NSDP	123,102,000,000	232,779,122,667	109,677,122,667	189.1%
I	Tổng chi cân đối NSDP	123,102,000,000	194,838,980,063	71,736,980,063	158.3%
1	Chi đầu tư phát triển	223,000,000	64,952,702,511	64,729,702,511	29126.8%
2	Chi thường xuyên	120,586,000,000	127,640,977,552	7,054,977,552	105.9%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	2,293,000,000	2,245,300,000	-47,700,000	97.9%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		37,631,245,694		
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		308,896,910		

C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	123,102,000,000	232,779,122,667	189.1%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2,081,000,000	4,813,875,117	231.3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	120,360,000,000	213,235,920,816	177.2%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	120,360,000,000	119,843,000,000	99.6%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		93,392,920,816	
3	Thu kết dư		24,741,000	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	661,000,000	14,704,585,734	2224.6%
II	Chi ngân sách	120,809,000,000	232,779,122,667	192.7%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	120,809,000,000	194,838,980,063	161.3%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		37,631,245,694	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		308,896,910	
III	Kết dư		0	

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7,780,000,000	7,756,450,000	25,107,477,067	24,955,046,201	322.7%	321.7%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	7,119,000,000	7,095,450,000	10,378,150,333	10,225,719,467	145.8%	144.1%
I	Thu nội địa	7,119,000,000	7,095,450,000	10,378,150,333	10,225,719,467	145.8%	144.1%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	1,519,000,000	1,519,000,000	2,003,184,646	2,003,184,646	131.9%	131.9%
5	Thuế thu nhập cá nhân	656,000,000	656,000,000	3,160,332,476	3,160,332,476	481.8%	481.8%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	2,492,000,000	2,492,250,000	2,128,794,047	2,128,794,047	85.4%	85.4%
8	Thu phí, lệ phí	71,000,000	47,000,000	200,134,000	110,022,000	281.9%	234.1%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	96,000,000	96,000,000	173,455,539	173,455,539	180.7%	180.7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15,000,000	15,000,000	28,300,000	28,300,000	188.7%	188.7%
12	Thu tiền sử dụng đất	750,000,000	750,000,000	849,610,060	849,610,060	113.3%	113.3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	312,000,000	312,000,000	177,684,565	115,365,699	57.0%	37.0%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,208,000,000	1,208,200,000	1,648,709,000	1,648,709,000	136.5%	136.5%
18	Thu đóng góp			7,946,000	7,946,000		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			24,741,000	24,741,000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	661,000,000	661,000,000	14,704,585,734	14,704,585,734	2224.6%	2224.6%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124,102,000,000	232,779,122,667	187.6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124,102,000,000	194,838,980,063	157.0%
I	Chi đầu tư phát triển	1,223,000,000	64,952,702,511	5310.9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,223,000,000	64,952,702,511	5310.9%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		18,910,265,160	
-	<i>Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	120,586,000,000	127,640,977,552	105.9%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	68,124,000,000	59,237,201,600	87.0%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0	0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			

V	Dự phòng ngân sách	2,293,000,000	2,245,300,000	97.9%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		37,631,245,694	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		308,896,910	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	124,102,000,000	232,779,122,667	108,677,122,667	187.6%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	124,102,000,000	194,838,980,063	70,736,980,063	157.0%
I	Chi đầu tư phát triển	1,223,000,000	64,952,702,511	63,729,702,511	5310.9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,223,000,000	64,952,702,511	63,729,702,511	5310.9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18,910,265,160	18,910,265,160	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		200,000,000	200,000,000	
-	Chi văn hóa thông tin		1,020,000,000	1,020,000,000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,223,000,000	42,364,078,351	41,141,078,351	3463.9%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2,458,359,000	2,458,359,000	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				

II	Chi thường xuyên	120,586,000,000	127,640,977,552	7,054,977,552	105.9%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68,124,000,000	59,237,201,600	-8,886,798,400	87.0%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	170,000,000	259,947,600	89,947,600	152.9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,272,000,000	1,271,703,000	-297,000	100.0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	8,743,000,000	5,817,623,740	-2,925,376,260	66.5%
-	Chi văn hóa thông tin	1,060,000,000	406,518,583	-653,481,417	38.4%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	10,000,000	9,734,000	-266,000	97.3%
-	Chi thể dục thể thao	5,000,000	4,080,000	-920,000	81.6%
-	Chi bảo vệ môi trường	308,000,000	322,838,000	14,838,000	104.8%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,030,000,000	2,831,179,600	1,801,179,600	274.9%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26,319,000,000	40,859,140,334	14,540,140,334	155.2%
-	Chi bảo đảm xã hội	13,303,000,000	16,525,011,095	3,222,011,095	124.2%
-	Chi thường xuyên khác	242,000,000	96,000,000	-146,000,000	39.7%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	2,293,000,000	2,245,300,000	-47,700,000	97.9%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		37,631,245,694	37,631,245,694	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		308,896,910	308,896,910	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	124,102,000,000		124,102,000,000	232,470,225,757		232,470,225,757			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	124,102,000,000		124,102,000,000	194,838,980,063		194,838,980,063			
I	Chi đầu tư phát triển	1,223,000,000		1,223,000,000	64,952,702,511		64,952,702,511			
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,223,000,000		1,223,000,000	64,952,702,511		64,952,702,511			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				18,910,265,160		18,910,265,160			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	120,586,000,000		120,586,000,000	127,640,977,552		127,640,977,552			
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68,124,000,000		68,124,000,000	59,237,201,600		59,237,201,600			
2	Chi khoa học và công nghệ	0		0	0		0			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	2,293,000,000		2,293,000,000	2,245,300,000		2,245,300,000			

VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				37,631,245,694		37,631,245,694			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU					37,631,245,694						37,631,245,694				
-----	--	--	--	--	--	----------------	--	--	--	--	--	----------------	--	--	--	--

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
- (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- (3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG			
							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
												Chi giáo dục đào tạo dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2		17
	TỔNG SỐ	127.907.000,000	1.223.000,000	120.586.000,000	6.098.000,000	194.838.980,063	60.112.702,511	0	0	129.800.729,552	0	0	4.925.548,000	4.840.000,000	85.548,000	37.631.245,694	152.3%	4915.2%	107.6%	80.8%
1	Xã Ba Đình	127.907.000,000	1.223.000,000	120.586.000,000	6.098.000,000	194.838.980,063	60.112.702,511			129.800.729,552			4.925.548,000	4.840.000,000	85.548,000	37.631.245,694	152.3%	4915.2%	107.6%	80.8%
																			

Ghi chú:

- (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- (2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.
- (3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	213,235,920,816	119,843,000,000	93,392,920,816	93,392,920,816	0	58,210,213,000	29,084,707,816	6,098,000,000	194,728,500,047	111,629,458,936	83,099,041,111	83,099,041,111	0	51,995,355,000	26,197,686,111	4,906,000,000	91.3%	93.1%	89.0%	89.0%		89.3%	90.1%	80.5%
1	Xã Ba Đình	213,235,920,816	119,843,000,000	93,392,920,816	93,392,920,816		58,210,213,000	29,084,707,816	6,098,000,000	194,728,500,047	111,629,458,936	83,099,041,111	83,099,041,111		51,995,355,000	26,197,686,111	4,906,000,000	91.3%	93.1%	89.0%	89.0%		89.3%	90.1%	80.5%

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng xã.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	232,779,122,667	4,813,875,117	213,235,920,816	0	14,704,585,734	24,741,000
1	Xã Ba Đình	232,779,122,667	4,813,875,117	213,235,920,816		14,704,585,734	24,741,000
						

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Ba Đình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3		
	TỔNG SỐ	6,098,000,000	4,840,000,000	1,258,000,000	4,925,548,000	4,840,000,000	85,548,000	4,855,000,000	4,840,000,000	4,840,000,000	0	15,000,000	15,000,000	0	70,548,000	0	0	0	70,548,000	70,548,000	0	80.8%	100.0%	6.8%
I	Ngân sách cấp xã	6,098,000,000	4,840,000,000	1,258,000,000	4,925,548,000	4,840,000,000	85,548,000	4,855,000,000	4,840,000,000	4,840,000,000	0	15,000,000	15,000,000	0	70,548,000	0	0	0	70,548,000	70,548,000	0	80.8%	100.0%	6.8%
1	UBND xã Ba Đình	6,047,000,000	4,840,000,000	1,207,000,000	4,874,548,000	4,840,000,000	34,548,000	4,855,000,000	4,840,000,000	4,840,000,000		15,000,000	15,000,000		19,548,000	0			19,548,000	19,548,000		80.6%	100.0%	2.9%
2	Phòng Văn hóa Xã hội	51,000,000		51,000,000	51,000,000	0	51,000,000	0	0			0			51,000,000	0			51,000,000	51,000,000		100.0%		100.0%

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.